中文姓名: .....

越語姓名: .....

西貢超市桌遊越南語學習單
單字-A卷

聽

- 請聽題，選擇正確答案。

1 芒果 香蕉 蒜頭 蝦
2 榴槤 肥皂 波羅蜜 洗面乳
3 豬肉 牛肉 雞肉 火腿
4 熱狗 火腿 蝦 魚
5 胡蘿蔔 小黃瓜 洋蔥 番茄
6 紅毛丹 小黃瓜 青菜 柳橙
7 榴槤 蒜頭 小黃瓜 洋蔥
8 牙膏 牙刷 洗面乳 沐浴乳
9 肥皂 牙膏 衛生紙 沐浴乳
10 衛生紙 牙刷 洗面乳 洗面乳

說

- 請說出以下中文單字的越南語

1 榴槤 _____
2 柳橙 _____
3 芭樂 _____
4 雞肉 _____
5 火腿 _____
1 魚 _____
2 胡蘿蔔 _____
3 蒜頭 _____
4 牙刷 _____
5 沐浴乳 _____

讀

- 請選出正確的中文意思

1- chôm chôm :
柳橙 紅毛丹 香蕉 芒果

2- xoài :
芒果 榴槤 波羅蜜 芭樂

3- mít :
柳橙 紅毛丹 波羅蜜 榴槤

4- thịt gà :
熱狗 雞肉 牛肉 豬肉

5- tôm :
魚 火腿 熱狗 蝦

6- hành tây :
洋蔥 蒜頭 番茄 小黃瓜

7- rau xanh :
胡蘿蔔 小黃瓜 青菜 蔥

8- khăn giấy :
肥皂 洗面乳 洗髮精 衛生紙

9- sữa rửa mặt :
衛生紙 洗面乳 牙刷 洗髮精

10- kem đánh răng :
洗面乳 牙刷 牙膏 肥皂

LIVEWORKSHEETS